

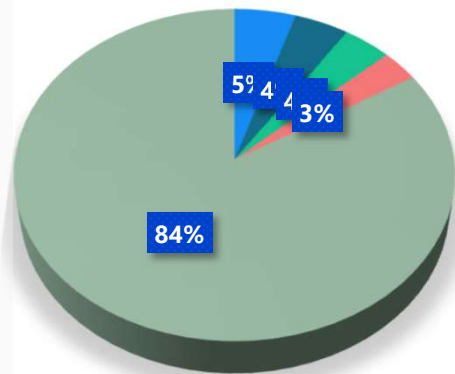
CTCP Chế tạo Bơm Hải Dương (HNX)

Ngành: Cơ khí, chế tạo máy

Giá	20,500 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.5%	4.6%	10.3%

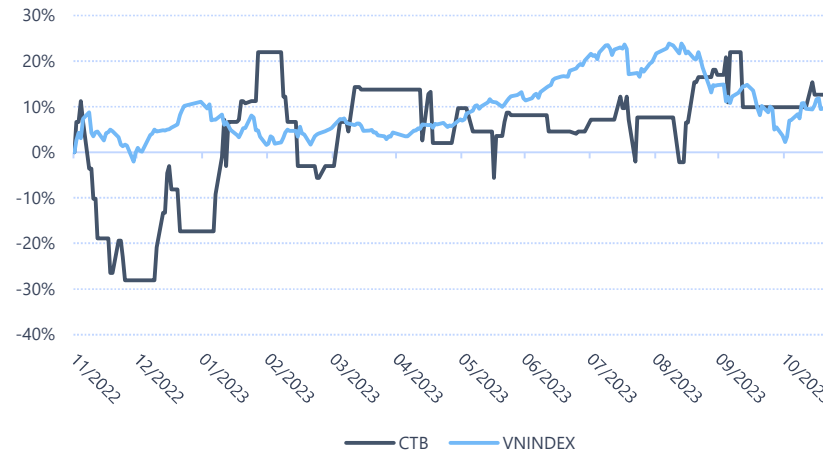
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	13,098 - 22,201
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	280
Số lượng CPLH (CP)	13,680,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	105
Sở hữu nước ngoài	0.43%
Beta	(0.05)

Cơ cấu cổ đông



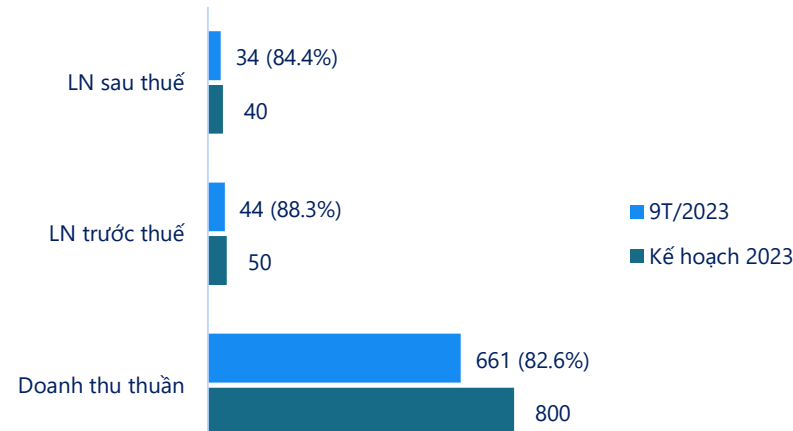
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

353.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 145.6 | +69.9%
Cùng kỳ: ↗ 198.2 | +127.4%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

660.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 104.1 | +18.7%

LN thuần

Q3 2023

27.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 13.4 | +95.6%
Cùng kỳ: ↗ 16.5 | +151.0%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

43.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 14.1 | +48.3%

LNTT

Q3 2023

27.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 13.4 | +95.6%
Cùng kỳ: ↗ 16.8 | +152.8%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

44.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 14.9 | +51.1%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CTB

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	353.9	155.6	127.4%	660.6	556.5	18.7%
Giá vốn hàng bán	308.1	130.0	137.0%	573.1	486.9	17.7%
Lợi nhuận gộp	45.8	25.6	78.6%	87.6	69.6	25.8%
Doanh thu HĐTC	1.3	0.8	64.8%	3.0	3.3	-9.9%
Chi phí tài chính	4.1	3.6	14.7%	12.6	8.6	46.7%
Chi phí lãi vay	3.5	3.6	-2.2%	11.8	8.6	37.4%
Chi phí bán hàng	7.1	3.1	130.8%	15.2	10.2	48.6%
Chi phí QLDN	8.3	8.8	-5.1%	19.4	24.9	-21.9%
LN thuần từ HĐKD	27.5	10.9	151.0%	43.3	29.2	48.3%
LN khác	0.3	0.0	981.8%	0.8	0.0	9660.0%
LN trước thuế	27.7	11.0	152.8%	44.1	29.2	51.1%
Thuế TNDN	6.8	2.4	179.7%	10.3	6.0	72.6%
Lợi nhuận sau thuế	20.9	8.5	145.2%	33.8	23.1	46.5%
LNST của CĐ công ty mẹ	20.9	8.5	145.2%	33.8	23.1	46.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 128.0	- 27.2	122.2	- 40.7	42.5	148.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	26.3	17.7	- 35.7	20.1	- 47.2	16.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	44.5	0.5	- 88.9	28.5	0.0	- 137.1
Lưu chuyển tiền thuần	- 57.2	- 9.0	2.3	7.9	- 4.6	4.2

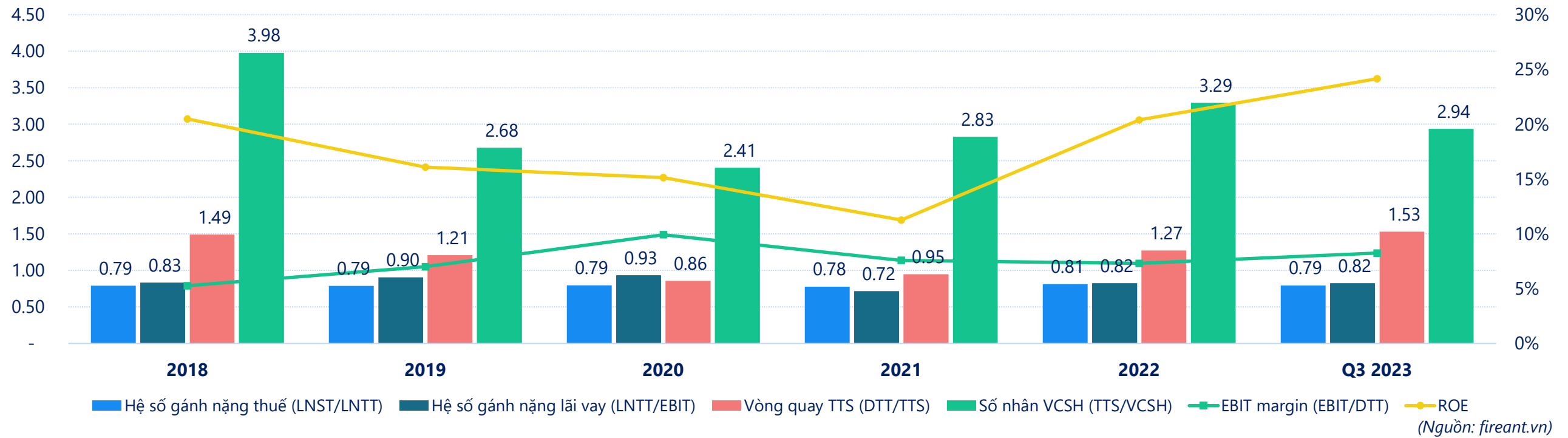
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	434.2	577.7	-24.8%	67.4%
Tiền và tương đương tiền	3.7	4.7	-19.6%	0.6%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	91.7	49.7	84.5%	14.2%
Các khoản phải thu ngắn hạn	138.5	286.6	-51.7%	21.5%
Hàng tồn kho	197.5	235.5	-16.1%	30.7%
Tài sản ngắn hạn khác	2.8	1.3	111.0%	0.4%
Tài sản dài hạn	209.7	303.1	-30.8%	32.6%
Các khoản phải thu dài hạn	122.2	218.2	-44.0%	19.0%
Tài sản cố định	69.1	75.5	-8.5%	10.7%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	14.4	0.6	2312.7%	2.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.0	-100.0%	0.0%
Tài sản dài hạn khác	4.0	7.8	-48.7%	0.6%
Tổng cộng tài sản	643.9	880.8	-26.9%	100.0%
Nợ phải trả	374.4	621.5	-39.8%	58.1%
Nợ ngắn hạn	339.7	523.9	-35.1%	52.8%
Nợ vay ngắn hạn	93.0	181.1	-48.6%	14.4%
Nợ dài hạn	34.7	97.6	-64.5%	5.4%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	269.5	259.3	3.9%	41.9%
Vốn chủ sở hữu	269.5	258.2	4.4%	41.9%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CTB

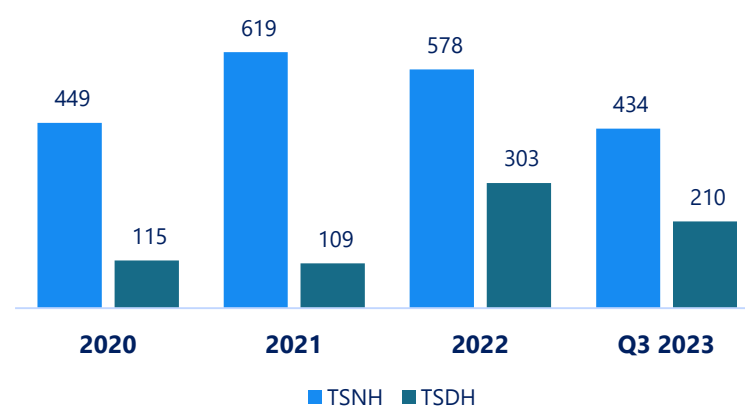
Phân tích Dupont



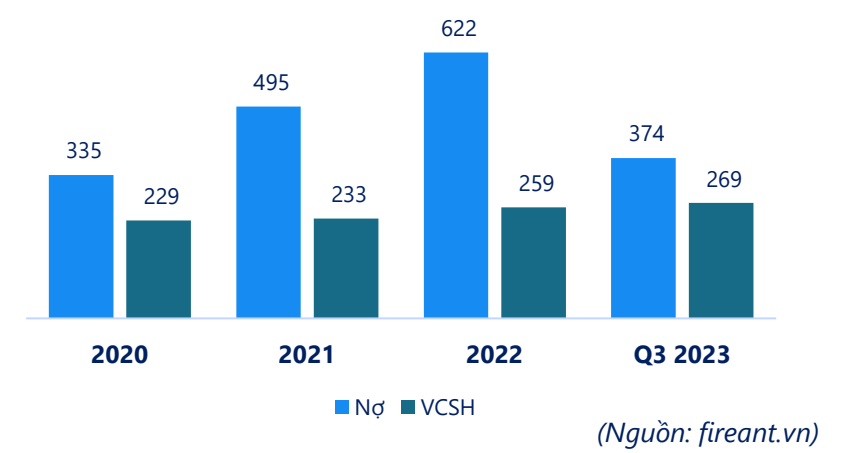
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CTB

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	4.4%	6.0%	9.2%	5.4%	6.0%	6.7%
Biên LNST (TTM)	3.5%	5.0%	7.3%	4.2%	4.9%	5.4%
Biên LN EBIT (TTM)	5.3%	7.0%	9.9%	7.6%	7.3%	8.2%
ROE (TTM)	20.5%	16.0%	15.0%	11.2%	20.2%	24.1%
ROA (TTM)	5.1%	6.0%	6.3%	4.0%	6.2%	8.2%

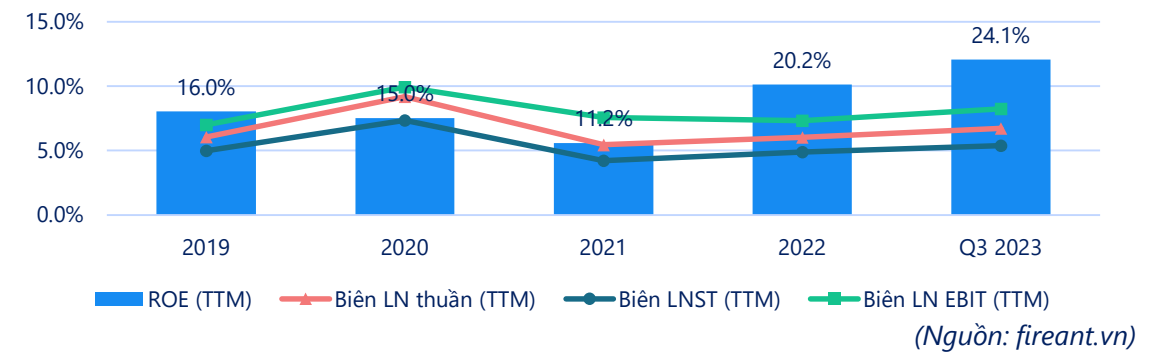
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	50.3	99.6	148.4	96.8	89.4	65.9
Số ngày nắm giữ HTK	67.8	94.4	100.4	147.4	120.8	113.1
Số ngày phải trả NCC	56.1	85.3	104.3	45.5	82.0	87.0
Vòng quay TSCĐ	14.4	9.9	6.4	7.4	12.8	15.4
Vòng quay TTS	245.0	301.9	425.9	386.2	287.6	238.7

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.3	1.7	1.5	2.0	1.1	1.3
Khả năng TT nhanh	0.9	1.2	1.2	0.8	0.7	0.7
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.2	0.0	0.1	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	5.9	10.4	14.7	3.5	5.7	5.7

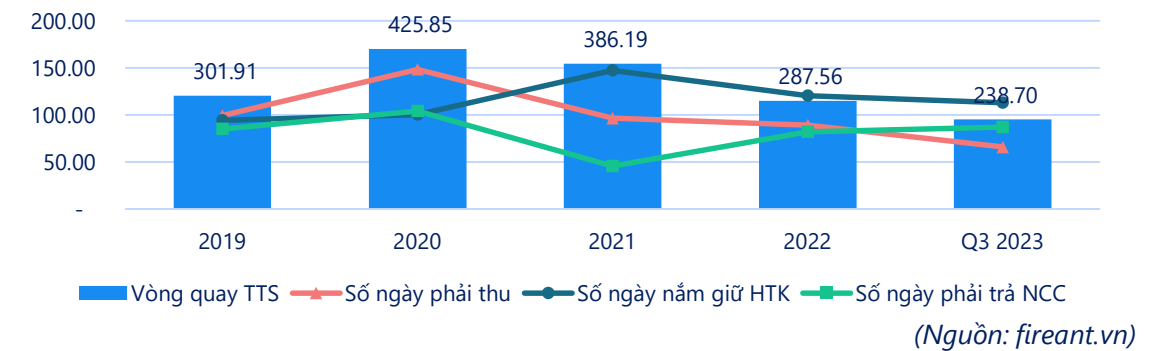
Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	3,324	2,116	2,479	1,881	3,639	4,423
Giá trị sổ sách (BVPS)	15,903	16,250	16,661	16,985	18,943	19,685
P/E	9.9	15.6	11.3	14.0	3.9	4.8
P/B	2.1	2.0	1.7	1.6	0.7	1.1
P/S	0.3	0.6	0.8	0.6	0.2	0.3

(Nguồn: fireant.vn)

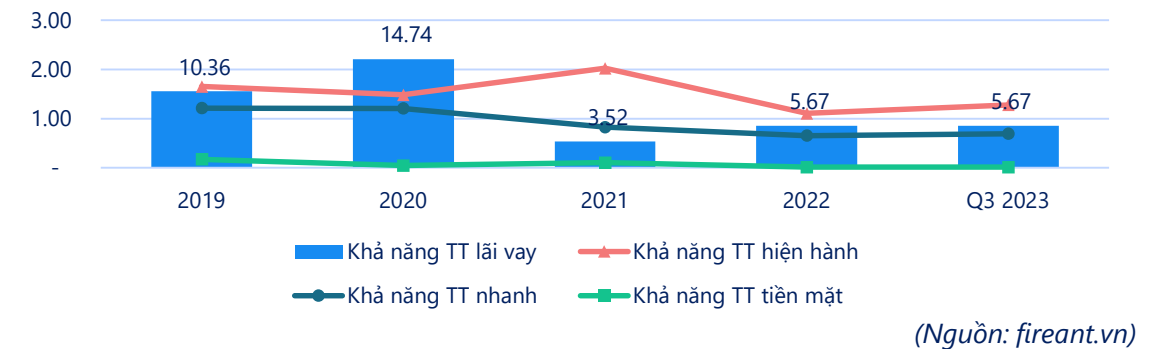
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



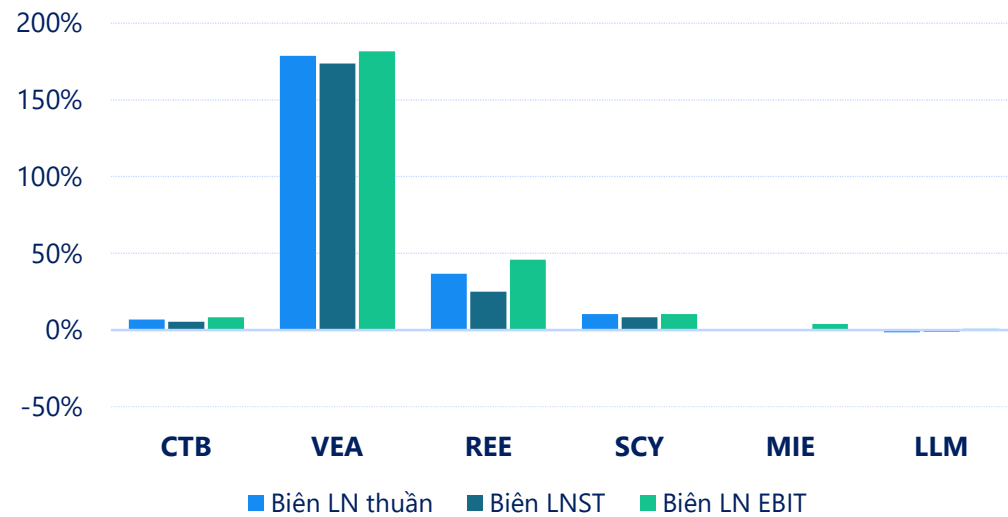
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CTB

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
CTB	660.6	18.7%	33.8	46.5%	5.1%	4.1%
VEA	2,868.7	-17.6%	4,722.4	-8.1%	164.6%	147.7%
REE	6,504.7	3.2%	2,143.4	-15.8%	33.0%	40.4%
SCY	900	81.3%	58	230.4%	6.5%	3.6%
MIE	843	-9.6%	3	116.5%	0.4%	-2.2%
LLM	2,648	50.5%	49	-1580.3%	-1.8%	0.2%

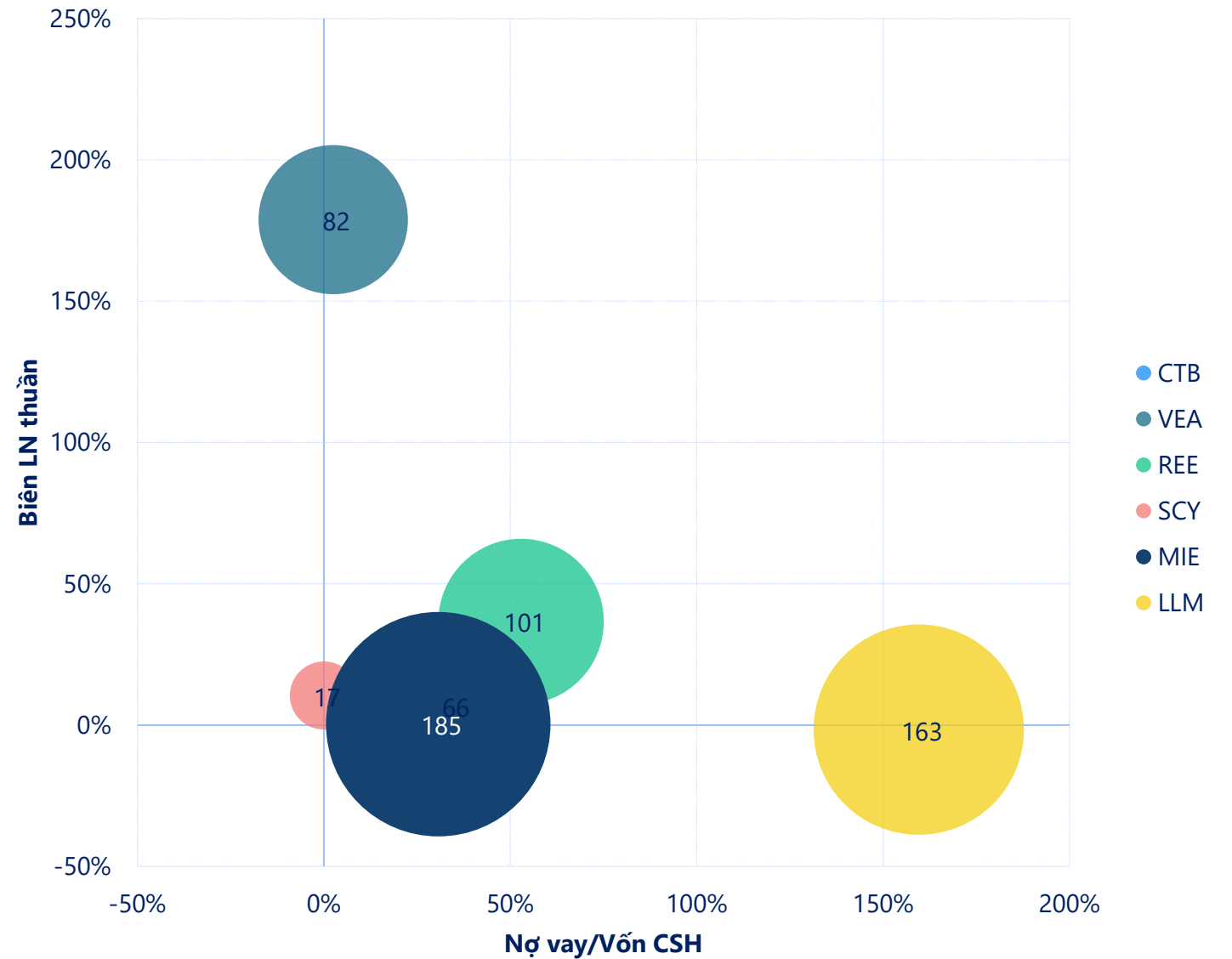
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)